



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
MÃ CHỨNG KHOÁN: SJ1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1 (SJ1)
Báo cáo thường niên 2011
THÁNG 03/2012



Mục lục

Thông điệp của Hội Đồng Quản Trị	5
Tổng quan	10
Định hướng.....	20
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị.....	24
Báo cáo của Ban Giám Đốc.....	34
Báo cáo tài chính & Báo cáo kiểm toán	48
Tổ chức & Nhân sự	92
Thông tin cổ đông & Quản trị công ty	106
Quan hệ cộng đồng	122



Thông điệp của Hội Đồng Quản Trị

Kính thưa Quý vị Cổ đông !



Năm 2011 đã qua với nhiều khó khăn chung của nền kinh tế như khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, lạm phát tăng, chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ, sự tăng giá của nhiều mặt hàng, v.v... và những khó khăn riêng của ngành chế biến thủy hải sản như giá nguyên vật liệu đầu vào biến động lớn, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm...

Về phía doanh nghiệp, bên cạnh những khó khăn chung, Seajoco còn có những khó khăn của riêng mình. Đó là sự chuyển nơi sản xuất chế biến từ địa điểm Âu Cơ lên Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung với nhiều chi phí phát sinh tăng theo, đó là bắt đầu thời kỳ vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động sau khi Chúng ta đã đầu tư vào Nhà máy Tân Phú Trung; đó là sự chuyển giao và kế thừa của đội ngũ lãnh đạo, ban điều hành mới.

Tuy nhiên, với một nền tảng vững chắc từ trước và một tập thể Seajoco năng động, tự tin, đầy nhiệt huyết. Tổng kết hoạt động trong năm 2011 Seajoco cũng đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ.

Bước sang năm 2012, nhận thức rõ những khó khăn trước mắt, Hội đồng quản trị vẫn tin tưởng rằng với sự năng động, tự tin và đầy nhiệt huyết của tập thể CBC-NV, Seajoco sẽ khai thác tốt hơn nữa tiềm năng, thế mạnh để đạt mục tiêu tăng trưởng mà Đại Hội đồng cổ đông đã đề ra. Tiếp tục tạo niềm tin với cổ đông, giữ vững uy tín trên thị trường và xây dựng, gìn giữ, phát huy văn hóa doanh nghiệp.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Tôi xin cảm ơn và kính chúc sức khỏe, hạnh phúc tới Quý vị cổ đông, khách hàng cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Seajoco.

Trân trọng kính chào

Trần Văn Hậu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi

Tầm nhìn

Là doanh nghiệp hàng đầu trong chế biến hàng giá trị gia tăng của ngành thủy hải sản Việt Nam, Seajoco Vietnam (Seajoco) tự tin sẽ tiếp tục phát triển bền vững trong tương lai. Dựa trên nền tảng luôn tiên phong trong sản phẩm mới, Seajoco cung cấp sản phẩm chất lượng cao cùng hệ thống quản trị và tập thể CBCNV luôn tư duy, không ngừng đổi mới để phát triển.

Sứ mệnh

Seajoco cung ứng cho thị trường các sản phẩm mang tính đột phá về phong cách, sáng tạo về ý tưởng, đa dạng về chủng loại; luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và khách hàng; chú trọng chăm lo đời sống cho người lao động và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

Giá trị cốt lõi

Tôn trọng quá khứ, tự tin trong hiện tại, vững bước tiến đến tương lai. Đây chính là giá trị nền tảng giúp Seajoco luôn được cổ đông tin tưởng, đối tác tín nhiệm và người lao động gắn bó lâu dài.



Chính sách chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1 “AN TOÀN SỐ MỘT, CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT”

Chất lượng là sự sống còn của Công ty, Công ty không ngừng nâng cao chất lượng để làm hài lòng khách hàng. Với phương châm trên, chúng tôi cam kết:

1. Cung cấp sản phẩm thỏa mãn yêu cầu về giao hàng đúng thời hạn, chất lượng, an toàn thực phẩm và hợp pháp.
2. Đào tạo và huấn luyện nâng cao nhận thức của công nhân về hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng các yêu cầu liên quan đến quá trình, sản phẩm và các yêu cầu dịch vụ.
3. Không ngừng thực hiện những hoạt động cải tiến liên tục.
4. Thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo ISO 22000 trong đó bao gồm việc tuân thủ các luật định liên quan về vệ sinh an toàn thực phẩm.



Tổng quan

Tổng quan về CTCP Thủy Sản Số 1

Thông tin chung

Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
Tên Tiếng Anh viết tắt:	SEAJOCO VIET NAM
Tên Tiếng Anh:	SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.1
Tên viết tắt:	SEAJOCO

Logo:



Mã chứng khoán:	SJ1
Địa chỉ:	1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP.HCM
Điện thoại:	(84-8) 3974 1135 – 3974 1136
Fax:	(84-8) 3974 1280
Email:	info@seajoco.vn
Website:	http://www.seajoco.vn
Vốn điều lệ:	35.000.000.000 VND



Những dấu mốc quan trọng

Seajoco là một doanh nghiệp với hoạt động chính là chế biến hàng giá trị gia tăng thủy hải sản xuất khẩu.

Thành lập từ năm 1988, Công ty đã cung cấp cho thị trường xuất khẩu cũng như nội địa các sản phẩm thủy hải sản chất lượng cao. Theo đó, trải qua hơn 20 năm hoạt động và phát triển, CTCP Thủy Sản Số 1 đã khẳng định được thương hiệu, vị thế và luôn nhận được sự tín nhiệm của các đối tác trong và ngoài nước.

Một số bước ngoặt quan trọng đối với Seajoco trong quá trình phát triển:

Thành lập Năm 1988	CTCP Thủy Sản Số 1 được thành lập, với tiền thân là Xí Nghiệp Mặt Hàng Mới hay còn gọi là Factory No.1.
Cổ phần hóa Tháng 07/2000	Xí Nghiệp Mặt Hàng Mới được cổ phần hóa và đổi tên thành CTCP Thủy Sản Số 1. Vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng.
Niêm yết tại HSX Ngày 29/12/2006	Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SJ1. Đây là một bước tiến mới trong việc đại chúng và quảng bá hơn nữa thương hiệu của Seajoco. Mã chứng khoán: SJ1 Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ Tổng KL niêm yết: 2.000.000 Cổ phần
Tăng vốn điều lệ Tháng 11/2007	Công ty tăng vốn điều lệ lên 35 tỷ đồng. Đây là lần đầu tiên Công ty tăng vốn điều lệ và đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quá trình tăng quy mô, mở rộng hướng đầu tư để giúp công ty phát triển bền vững hơn.
Niêm yết tại HNX Ngày 08/06/2009	Công ty chuyển niêm yết sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để phù hợp với quy định Nhà nước.

Những chứng chỉ về chất lượng

Chứng chỉ DL01 Năm 1994	Giấy phép xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.
Chứng chỉ chất lượng ISO 9001: 1998 Năm 1998	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản 1998.
Chứng chỉ DL157 Năm 2003	Giấy phép xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.
Chứng chỉ BRC Năm 2004	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu – BRC (Tiêu chuẩn của hiệp hội bán lẻ Anh Quốc).
Chứng chỉ chất lượng ISO 9001: 2000 Năm 2005	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản 2000.
Chứng chỉ chất lượng HALAL Năm 2006	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn của cộng đồng các nước Hồi giáo HALAL.
Chứng chỉ chất lượng ISO 22000:2005 Năm 2011	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 22000 phiên bản 2005.

Những giải thưởng đạt được

Năm 1992	CTCP Thủy Sản Số 1 vinh dự nhận Huân chương lao động hạng II vì thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh từ năm 1989 – 1991.
Năm 1998	CTCP Thủy Sản Số 1 vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng I vì thành tích nổi bật trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 1993 - 1997.
Năm 2002 - Năm 2008	Công đoàn Công ty vinh dự nhận được cờ thi đua cùng bằng khen của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho Phong trào Phụ nữ 2 giỏi "Giỏi việc nước – Đảm việc nhà".
Năm 2005	Huy chương vàng Hội chợ Vietfish.
Năm 2006	Cúp vàng thương hiệu hội nhập. Đạt thành tích cao trong phong trào thi đua "Xanh – Sạch – Đẹp, đảm bảo An toàn vệ sinh lao động" 10 năm (1996 – 2006).
Năm 2003 - Năm 2011	Công ty nhận được nhiều cờ thi đua và bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vì thành tích Xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh.

Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị vật tư nguyên liệu, hoá chất, công nghệ phẩm.
- Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện.
- Hợp tác liên doanh liên kết với tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.
- Kinh doanh cho thuê kho lạnh, văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng nhà các loại. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Tình hình hoạt động

Nhóm các sản phẩm Công ty cung cấp cho thị trường xuất khẩu và nội địa:



Nhóm mặt hàng tấm bột: Tôm tấm bột, bạch tuộc tấm bột, mực tấm bột, các loại cá tấm bột, burger tôm.



Nhóm mặt hàng về cá: Cá lười trầu fillet ghép, cá lười trầu fillet cuộn, và nhiều loại cá biển đông lạnh khác.



Nhóm hàng giá trị gia tăng: Tôm cuộn khoai tây, các loại chả giò, hải sản nhồi mai ghe, chijimi, Okonomijaki.

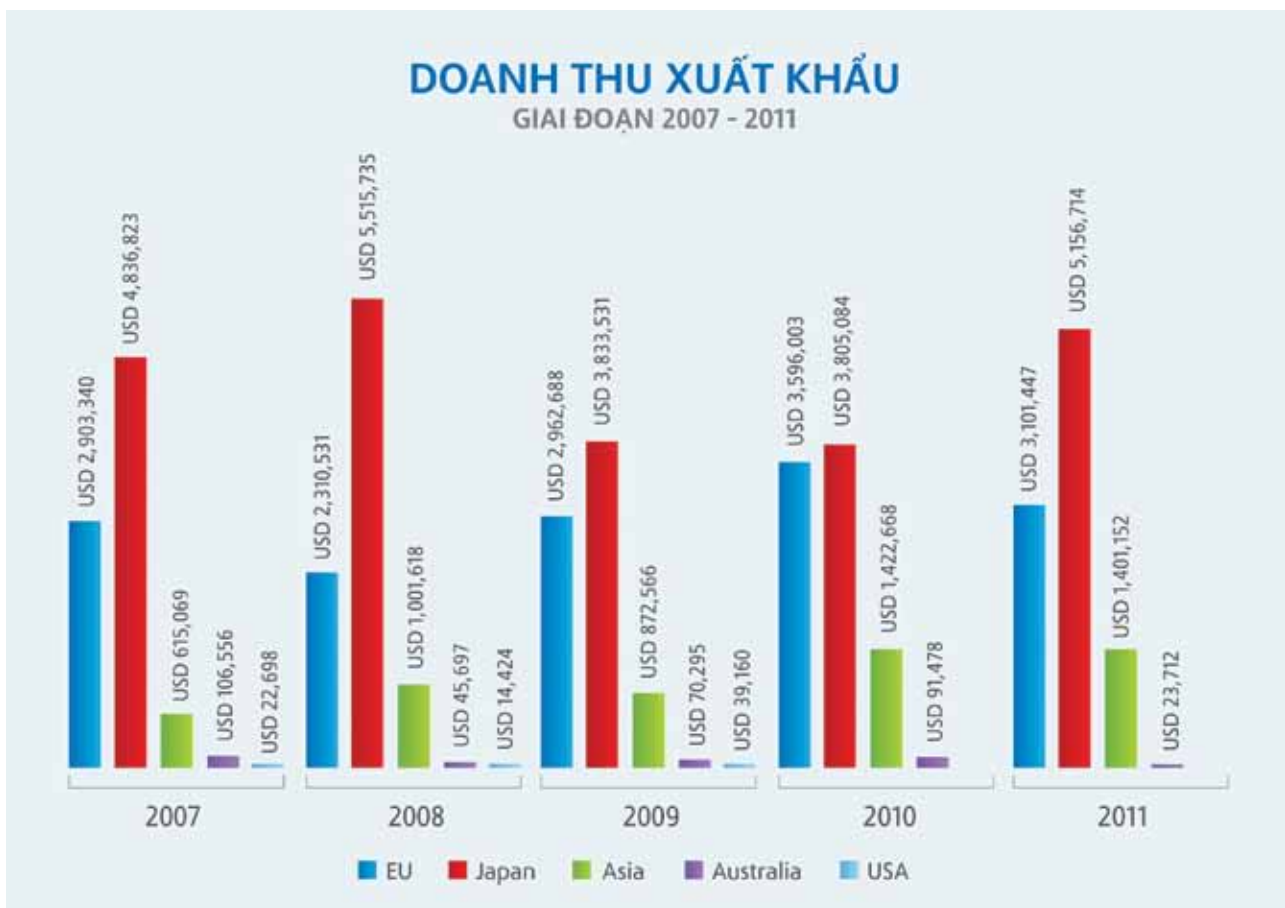
Nhóm sản phẩm tiêu biểu:

Giai đoạn 1995 – 2005 : Sản phẩm Ghe cắt và các sản phẩm từ ghe gồm chả giò thịt ghe, Farci ghe (thịt ghe nhồi mai sống/chín) và Tôm sú Nobashi, Sushi trở thành nhóm sản phẩm chế biến thủy hải sản mang tính tiên phong và nổi bật trên thị trường xuất khẩu cũng như nội địa. Nhóm sản phẩm này từ khi ra mắt đã nhận được sự phản hồi tích cực từ đối tác và người tiêu dùng.

Giai đoạn 2005 – nay : đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, Công ty đã cho ra đời nhóm sản phẩm tấm bột, gồm tôm tấm bột, bạch tuộc tấm bột, tôm khoai tây, bánh tôm tấm bột. Đây là nhóm sản phẩm mới, độc đáo, mang tính đột phá dẫn dắt nhu cầu trên thị trường. Nhóm sản phẩm này được chế biến và bảo quản lâu dài nhưng vẫn giữ được hương vị đặc trưng tự nhiên vốn có.

Thị trường tiêu thụ – Sản phẩm của Công ty được xuất khẩu vào các thị trường chủ yếu sau:

- Thị trường truyền thống gồm thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, thị trường EU, thị trường Châu Á
- Thị trường tiềm năng gồm thị trường Trung Quốc, Hồng Kông, Australia
- Thị trường mục tiêu gồm thị trường Mỹ, Canada, Mexico, Trung Đông và Đông Âu



Hệ thống phân phối:

Sản phẩm của Công ty là sản phẩm thuộc dòng cao cấp chuyên cung cấp thị trường thông qua hệ thống nhà hàng, siêu thị uy tín. Đối với thị trường trong nước, Sản phẩm Seajoco đã đến tay người tiêu dùng qua thương hiệu của Pizza hut Việt Nam, Lotteria Việt Nam, Nhà hàng Thai Express, Nhà hàng Xien Que, BBQ Việt Nam, Metro, Lotte mart, v.v...



Định hướng

Định hướng phát triển

Sản xuất kinh doanh Xuất khẩu

Công ty gia tăng tỉ trọng các sản phẩm tinh chế (là sản phẩm có giá trị gia tăng cao và được tiêu thụ trực tiếp tại các siêu thị nước ngoài).

Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất, đa dạng hóa thêm các mặt hàng sản xuất, mở rộng thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu suất sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị của các nhà máy và các nguồn lực khác như đội ngũ cán bộ công nhân viên có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành.

Sản xuất kinh doanh nội địa

Đa dạng hóa mặt hàng, nghiên cứu sản phẩm phù hợp thị hiếu tiêu dùng trong nước, nghiên cứu giảm giá thành, chất lượng ổn định để hướng tới doanh thu cho thị trường nội địa chiếm 20% tổng doanh thu trong năm năm tới.

Tiếp thị, giới thiệu sản phẩm giá trị gia tăng cho các chuỗi hệ thống nhà hàng, hệ thống khách sạn cao cấp.

Tiếp thị

Xây dựng thương hiệu và tạo dựng vị thế của Công ty trong ngành chế biến thủy hải sản nói chung và trên thị trường tiêu thụ bằng các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm mới nói riêng.

Không ngừng xúc tiến thương mại để mở rộng thêm các đối tác mới và thị trường tiềm năng. Duy trì khách hàng hiện tại ở các thị trường Nhật, EU.

Đảm bảo đúng tiến độ giao hàng, đảm bảo chất lượng sản phẩm nhằm giữ thương hiệu và uy tín đối với khách hàng.

Tài chính

Duy trì tình hình tài chính lành mạnh ổn định và bền vững trong tương lai.

Phát hành thêm cổ phiếu nhằm huy động vốn trên thị trường chứng khoán đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của Công ty.

Tích cực tìm kiếm nguồn vốn vay với lãi suất thấp để phát triển đầu tư và thực hiện những dự án mới.

Nhân lực

Xây dựng bộ máy điều hành và quản trị Công ty tinh gọn hiệu quả, tiết kiệm chi phí quản lý nhưng vẫn đáp ứng nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp, quy chuẩn hóa các chức danh để bố trí nhân lực phù hợp.

Xây dựng chính sách lương thưởng nhằm tạo động lực thúc đẩy khả năng sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.

Đào tạo, huấn luyện nâng cao tay nghề cho công nhân. Tổ chức thi nâng bậc hàng năm để đánh giá và sắp xếp bậc thợ, bậc lương phù hợp.

Thường xuyên phát động và tổ chức các phong trào thi đua trong sản xuất nhằm phát huy tính sáng tạo, cải tiến tăng năng suất, tiết kiệm trong sản xuất để nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của Công ty và thu nhập người lao động.

Công nghệ thông tin

Trang bị mới hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin và các ứng dụng quản trị chuyên nghiệp nhằm nâng tầm quản trị Seajoco lên một tầm mức mới.



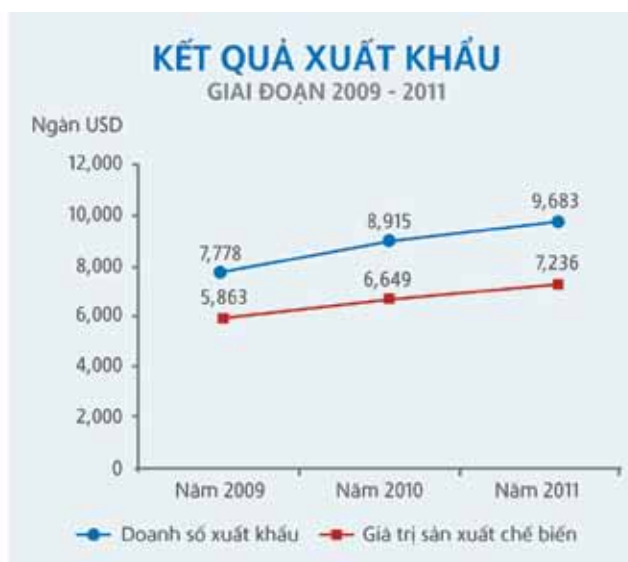
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2011, vượt qua nhiều khó khăn và thách thức, ngành thủy sản Việt Nam nói chung đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, sản lượng đạt trên 5,4 triệu tấn, tăng 4,6% và kim ngạch xuất khẩu đạt trên 6 tỷ USD, tăng 21% so với năm 2010. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của Công ty nói riêng cũng đạt được những thành quả nhất định trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và trong nước.



Kết thúc năm 2011, những kết quả nổi bật Công ty đã đạt được:

- Doanh thu năm 2011 đạt 242,8 tỷ, tăng 46,6 tỷ, tương ứng tăng 24% so với cùng kỳ năm 2010.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 14,27 tỷ, tăng 2% so với lợi nhuận năm 2010.
- Doanh số Xuất khẩu và giá trị sản xuất chế biến năm 2011 lần lượt đạt 9,68 triệu USD; 7,24 triệu USD và cùng tăng ở mức 9% so với giá trị thực hiện năm 2010.

Đánh giá về kết quả đã đạt được trong năm qua, Hội đồng quản trị nhận thức rõ xuất khẩu tiếp tục đóng góp vai trò đặc biệt quan trọng trong kết quả chung mà Công ty đạt được trong năm qua và định hướng tương lai sắp tới.

Kết quả này có sự đóng góp đáng kể từ hoạt động của Nhà máy chế biến thực phẩm Tân Phú Trung với công suất chế biến hơn 3.000 tấn/năm được Công ty lần đầu đưa vào khai thác. Nhà máy chính thức hoạt động từ tháng 02/2011 đã góp phần đáp ứng kịp thời sản lượng xuất khẩu và cung cấp đa dạng hóa mặt hàng phục vụ nội địa đặc biệt là nhu cầu mặt hàng thủy sản đông lạnh vào mùa cao điểm.

Về kết quả đầu tư dự án Nhà máy chế biến thủy sản Seajoco Tân Phú Trung.

Với định hướng phát triển bền vững trong tương lai, từ năm 2007, Công ty đã hợp tác tư vấn với các chuyên gia Nhật Bản cho dự án xây dựng Nhà máy Chế biến thực phẩm Tân Phú Trung. Sau nhiều năm đầu tư và xây dựng, tháng 02/2011, Nhà máy đã chính thức đi vào hoạt động và Lễ khánh thành Nhà máy đã diễn ra trong tháng 04/2011.

Đến nay, nhà máy đã đi vào hoạt động ổn định và phát huy hết công suất được thiết kế. Đây thật sự là bước ngoặt quan trọng trong hoạt động sản xuất của Công ty. Là nhà máy đầu tiên được Công ty đầu tư xây dựng với kết cấu đồng bộ, máy móc thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất và chế biến thủy sản đông lạnh tuân thủ các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như BRC, HACCP, ISO 9001 – 2000 và ISO 22000:2005, v.v...

Kết hợp sự đầu tư bài bản từ nội lực và thế mạnh của các sản phẩm mới, chất lượng cao, giàu chất dinh dưỡng, giá thành cạnh tranh sẽ củng cố, duy trì phát triển trong hiện tại. Việc nâng cao thương hiệu và vị thế của Seajoco trên thị trường sẽ là tín hiệu khả quan về triển vọng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.

Về kết quả các hoạt động xúc tiến xuất khẩu.

Trên nền tảng cơ sở vật chất đã được trang bị đầy đủ cùng đội ngũ nhân lực nhiệt huyết và sự đổi mới của Ban lãnh đạo, từ giữa quý III/2011, Công ty đã bắt đầu triển khai, thực hiện xây dựng và lên kế hoạch đồng bộ cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu một cách chuyên nghiệp hơn.

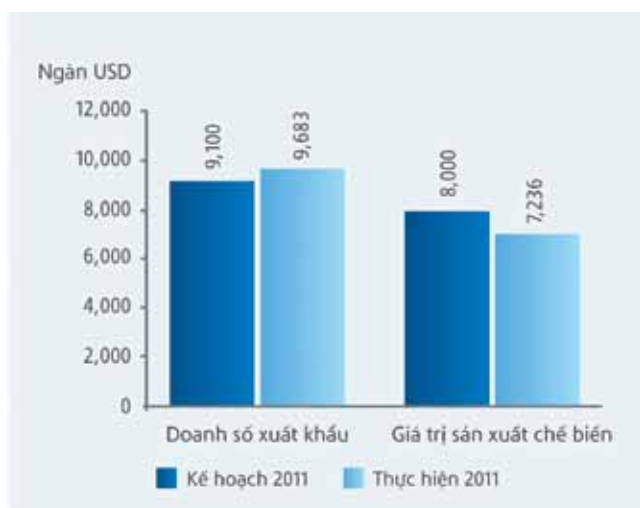
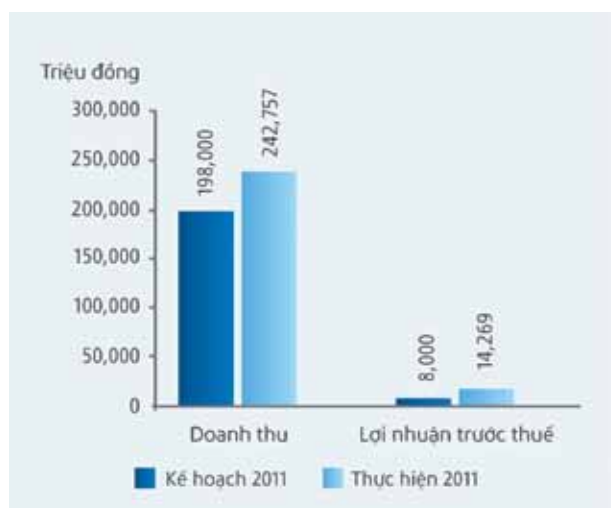
Theo đó, việc tham gia các hội chợ thủy sản trong nước và quốc tế là một trong các hoạt động quan trọng cho việc phát triển thị trường xuất khẩu. Cụ thể trong năm 2011, Công ty đã tham gia các hoạt động hội chợ thủy sản quốc tế và trong nước tiêu biểu gồm:

- Hội chợ thủy sản Châu Âu (European Seafood Exposition 2011) được diễn ra từ ngày 03-05/05/2011. Đây là hội chợ thủy sản lớn nhất thế giới tại Brussels – Bỉ và là hội chợ thường niên của Công ty nhằm duy trì mối quan hệ với các khách hàng đang làm ăn với công ty và tìm kiếm thêm khách hàng mới, thị trường mới tại Châu Âu. Tại hội chợ này, Seajoco đã gặp gỡ các khách hàng thân thiết và đón tiếp những đối tác mới.
- Hội chợ Triển lãm Quốc tế Thủy sản Việt Nam – Vietfish 2011 tổ chức tại Trung tâm Hội chợ Triển lãm Sài Gòn từ ngày 28-30/06/2011. Seajoco đã tham gia hội chợ với với mục đích tiếp cận khách hàng tiềm năng cũng như giới thiệu đến khách hàng trong và ngoài nước những sản phẩm giá trị gia tăng truyền thống và các sản phẩm mới của Seajoco. Thông qua các hoạt động tại hội chợ, Seajoco đã có nhiều cơ hội đón tiếp nhiều khách hàng truyền thống đến thăm gian hàng và trao đổi thông tin về kế hoạch kinh doanh trong tương lai.
- Hội chợ China Fisheries & Seafood được tổ chức tại Qingdao, Trung Quốc được diễn ra từ ngày 01-03/11/2011. Chủ đề của hội chợ là đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và các công nghệ chế biến thủy hải sản. Hoạt động chính của Seajoco tại hội chợ này là giới thiệu, quảng bá những sản phẩm chính đến các đối tác tiềm năng tại thị trường Trung Quốc.
- Hội chợ ANUGA 2011 được tổ chức tại Trung tâm Hội chợ Triển lãm Koelmesse Thành phố Cologne – Đức được diễn ra từ ngày 08-12/11/2011. Đây là lần đầu tiên

Seajoco Vietnam tham gia sự kiện này để giới thiệu đến khách hàng các sản phẩm mới và hình ảnh về sự phát triển của Seajoco Vietnam trong năm vừa qua. Trong thời gian diễn ra hội chợ, Công ty đã trưng bày những sản phẩm mới có giá trị cao bên cạnh những sản phẩm truyền thống như Tôm Tẩm Bột, Chả giò... đã và đang được nhiều khách hàng ưa chuộng. Hầu hết các khách hàng đều rất quan tâm đến các mặt hàng giá trị gia tăng của công ty và mong muốn thiết lập mối quan hệ kinh doanh với Seajoco.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	% Hoàn thành kế hoạch
1. Doanh thu	Triệu đồng	198.000	242.757	122,60%
2. Doanh số xuất khẩu	Ngàn USD	9.100	9.683	106,41%
3. Giá trị Sản xuất chế biến	Ngàn USD	8.000	7.236	90,45%
4. Sản lượng sản xuất	Tấn	2.000	1.802	90,10%
5. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.000	14.269	178,36%



Tình hình thực hiện kế hoạch 2011

So với các chỉ tiêu kế hoạch 2011, Công ty đã hoàn thành vượt mức đề ra ở hầu hết các chỉ tiêu trọng yếu. Cụ thể về doanh thu, doanh thu xuất khẩu đều vượt lần lượt 22,6% và 6,41% so với kế hoạch. Riêng lợi nhuận trước thuế vượt đến 78,36%. Tuy nhiên, do dự đoán trước về các chi phí phát sinh đáng kể trong việc triển khai nhà máy mới sẽ tác động đến kết quả kinh doanh trong năm 2011, Công ty chỉ đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2011 tương đương 57% so với mức đã đạt được ở năm 2010. Tuy vậy, lợi nhuận trước thuế năm 2011 mà Công ty đạt được 14,2 tỷ, tăng 1,7% so với kết quả đạt được ở năm 2010 thật sự là kết quả rất đáng tự hào.

Kết quả ngày hôm nay chính là sự tin tưởng của cổ đông, sự tin nhiệm của các đối tác dành cho Seajoco, sự nỗ lực của tập thể CBCNV toàn công ty. Ngoài ra, sự hỗ trợ, hợp tác của các doanh nghiệp trong cùng ngành chế biến thủy hải sản nói chung đã góp phần không nhỏ vào thành quả mà Công ty đạt được ngày nay.

Đánh giá về các rủi ro đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh và các chiến lược quản lý rủi ro của Công ty

Trong năm 2011, ngành chế biến xuất khẩu thủy hải sản nói chung, Seajoco nói riêng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thử thách. Cụ thể Seajoco vượt qua nhiều thách thức và rủi ro về nguyên liệu, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và khả năng cạnh tranh suy giảm.

Về nguyên liệu

Theo xu hướng tăng giá của thị trường, giá thành sản xuất và nguyên liệu đầu vào đều tăng. Theo đó, để đảm bảo đủ nguyên liệu cho sản xuất mà không làm đội chi phí lên cao, Công ty luôn chuẩn bị, lên kế hoạch chi tiết và liên kết, phối hợp chặt chẽ với nguồn nuôi để có nguồn nguyên liệu dự trữ và tồn kho hợp lý.

Về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm

Các quy định nghiêm ngặt về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm khi xuất khẩu vào các thị trường EU, Nhật Bản, v.v... đã gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Để hạn chế các rủi ro này, Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 22000, tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu BRC, HALAL trên cơ sở áp dụng HACCP, SSOP-GMP. Công ty được phép xuất khẩu sản phẩm vào thị trường Châu Âu với mã code DL01 và DL157.

Về khả năng cạnh tranh

Ở thị trường xuất khẩu, Công ty đã gặp không ít khó khăn trong các khâu thủ tục như việc lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng cùng các biện pháp, thủ tục kiểm soát trước khi xuất khẩu đã khiến các lô hàng thủy sản Việt Nam phải chờ trong thời gian dài (từ 7-10 ngày). Ngoài ra, chi phí kiểm nghiệm chất lượng lô hàng thành phẩm cao trở thành gánh nặng đối với Seajoco. Chính những điều này đã làm giảm về năng lực và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và của Seajoco nói riêng khi xuất khẩu vào các thị trường trên thế giới.

Ở thị trường nội địa, sự cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm cũng là một thách thức mà Seajoco đang gặp phải. Với định hướng riêng, Seajoco xác định phân khúc thị trường cụ thể và cạnh tranh bằng thế mạnh riêng biệt, đó là dòng sản phẩm đảm bảo chất lượng cao, mang hương vị ngon, mới lạ, giàu chất dinh dưỡng.

Triển vọng và kế hoạch tương lai

Chiến lược phát triển 2012 - 2015

Với chặng đường hơn 10 năm hoạt động và phát triển từ khi cổ phần hóa, thương hiệu Seajoco đã từng bước được khẳng định và ngày càng phát triển. Nhận thức rõ vị thế của mình, Công ty luôn chú trọng gia tăng tỉ trọng các sản phẩm tinh chế có giá trị gia tăng cao, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến, đa dạng hóa các mặt hàng mới, tích cực, chủ động tìm kiếm, mở rộng phát triển các thị trường tiềm năng. Theo đó, kết hợp những kết quả đạt được trong quá khứ với sự nỗ lực ở hiện tại và quyết tâm trong tương lai, Công ty đặt ra kế hoạch cụ thể về hoạt động sản xuất kinh doanh như sau :

Chi tiêu	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2012		Kế hoạch 2013		Kế hoạch 2014		Kế hoạch 2015	
	Thực hiện	Kế hoạch	% +/-	Kế hoạch	% +/-	Kế hoạch	% +/-	Kế hoạch	% +/-
Doanh thu thuần	242,76	270,00	11,2%	351,00	30,0%	421,20	20,0%	505,44	20,0%
Lợi nhuận trước thuế	14,27	14,50	1,6%	19,40	33,8%	24,29	25,2%	29,91	23,1%

Cơ sở thực hiện kế hoạch

Trên nền tảng hiểu rõ năng lực nội tại, am hiểu thị trường, tôn trọng đối thủ, Seajoco vững tin đặt ra kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 5 năm sắp tới dựa trên các cơ sở sau:

- Nhà máy Chế biến Thực Phẩm Tân Phú Trung hiện đại với công suất cấp đông 3.000 tấn thành phẩm/năm và công suất kho lạnh 800 tấn đã bắt đầu được khai thác tối đa công suất từ năm 2011.
- Xưởng sản xuất tại Âu Cơ, quận Tân Phú được đầu tư nâng cấp mới và hoàn chỉnh giữa tháng 5/2012 sẽ tiếp sức thêm 1.500 tấn thành phẩm/năm cho Seajoco.
- Bộ phận Nghiên cứu và phát triển sản phẩm của Công ty được thành lập và hoạt động với đội ngũ dày dặn kinh nghiệm, giàu ý tưởng, luôn đổi mới, không ngừng sáng tạo nhằm đảm bảo liên tục cho ra đời các dòng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng trong và ngoài nước.
- Đội ngũ tập thể CBCNV đầy nhiệt huyết, năng động dưới sự lãnh đạo của Ban lãnh đạo luôn cầu tiến, linh hoạt, năng động trong quản lý và điều hành.



Báo cáo của Ban Giám Đốc

Báo cáo của Ban giám đốc

Về tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Trước những diễn biến khó khăn của thị trường nói chung như lãi suất ngân hàng tăng cao và của ngành chế biến thủy sản nói riêng như sự khan hiếm và biến động về giá cả của nguyên vật liệu thủy hải sản đầu vào, Công ty đã gặp không ít khó khăn trong quá trình hoạt động kinh doanh trong năm 2011. Cụ thể các chỉ số tài chính của Công ty biến động như sau:

• Về khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu Khả năng thanh toán	ĐVT	2009	2010	2011
Khả năng thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	lần	2,62	1,45	1,19
Khả năng thanh toán nhanh (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	2,16	0,88	0,51

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011 của Seajoco

Trong giai đoạn hiện nay, tỷ số thanh toán ngắn hạn và tỷ số thanh toán nhanh của Công ty đều có xu hướng giảm. Cụ thể, so với năm 2010, nguyên nhân các tỷ số này giảm là do khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng đáng kể, tăng 97,68%. Nguồn vốn vay này dùng để bổ sung nguồn vốn lưu động. Tuy nhiên, khả năng thanh khoản của Công ty vẫn được đảm bảo do các tỷ số này đều lớn hơn 1.

• Về cơ cấu vốn

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	ĐVT	2009	2010	2011
Hệ số nợ/Tổng tài sản	lần	0,31	0,29	0,41
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	0,44	0,40	0,69

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011 của Seajoco

Các hệ số nợ/tổng tài sản và nợ/vốn chủ sở hữu năm 2011 đều tăng so với 2010. Nếu trong năm 2010, tỷ lệ nợ chỉ chiếm 28,7% trong tổng tài sản thì đến năm 2011, tỷ lệ này lên đến 40,91%. Tỷ lệ nợ của Công ty tăng lên để đáp ứng nguồn vốn cho việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất mới và các dự án nhà kho kèm theo đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai. Tuy nhiên với việc khai thác tối đa công suất tiện ích của nhà máy và các dự án, điều này sẽ đem lại mức lợi nhuận tăng trưởng ổn định đáng kể trong tương lai.

• Về năng lực hoạt động

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	ĐVT	2009	2010	2011
Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	7,47	10,83	6,85
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,49	1,76	1,57

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011 của Seajoco

Vòng quay hàng tồn kho năm 2011 giảm đáng kể so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do trong 2011, dự trữ hàng tồn kho bình quân của công ty tăng đến 94%. Tuy nhiên trong điều kiện tình hình nguyên liệu khan hiếm và giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao, đây là sự lựa chọn của Công ty nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định và giữ vững uy tín với các khách hàng, đặc biệt là các đối tác xuất khẩu.

• Về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	ĐVT	2009	2010	2011
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,55	5,36	4,74
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu BQ	%	14,15	13,74	13,47
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ BQ	%	29,68	30,02	32,88
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	10,71	9,65	8,65
Hệ số Lợi nhuận HĐKD/Doanh thu thuần	%	7,90	7,15	5,35

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2010 và 2011 của Seajoco

Tỷ suất sinh lời của Công ty trong năm 2011 có phần giảm nhẹ so với năm 2010. Nguyên nhân là do chi phí tài chính tăng 4,38 lần và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 70%. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao do các chi phí phát sinh liên quan đến việc tiền công, các khoản phụ cấp, v.v.. tăng khi Công ty di chuyển nhà máy sản xuất chính từ Quận Tân Phú ra Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi TP.HCM. Tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận gộp vẫn tăng qua các năm, cụ thể tỷ suất lợi nhuận gộp năm 2010, 2011 lần lượt là 12,27% và 13,10% thể hiện Công ty hoạt động hiệu quả.

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
1	Vốn chủ sở hữu	Đồng	91.482.910.805
2	Nguồn vốn cổ phần	Đồng	35.000.000.000
3	Giá mỗi cổ phần	Đồng	10.000
4	Số lượng cổ phần lưu hành	Cổ phần	3.500.000
5	Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu	Đồng/CP	26.138

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011 của Seajoco

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng: 3.500.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

Cổ tức

Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu cho cổ đông với tỷ lệ 10% theo danh sách phân bổ quyền tại ngày đăng ký cuối cùng 17/11/2011. Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tỷ lệ cổ tức năm 2011 tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi tiêu	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011
Vốn chủ sở hữu	79.346.576.866	-	91.482.910.805
Vốn điều lệ	35.000.000	-	35.000.000
Doanh thu thuần	196.161.483.143	198.000.000.000	242.757.445.213
Lợi nhuận trước thuế	14.029.787.973	8.000.000.000	14.269.826.059
Tỷ lệ LNTT/Doanh thu	7,15%	4,04%	5,88%
Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10.506.708.382	-	11.506.835.128
Tỷ lệ LNST/VCSH	13,24%	-	12,58%
EPS (đồng)	3.131	-	3.288

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2010, 2011 của Seajoco

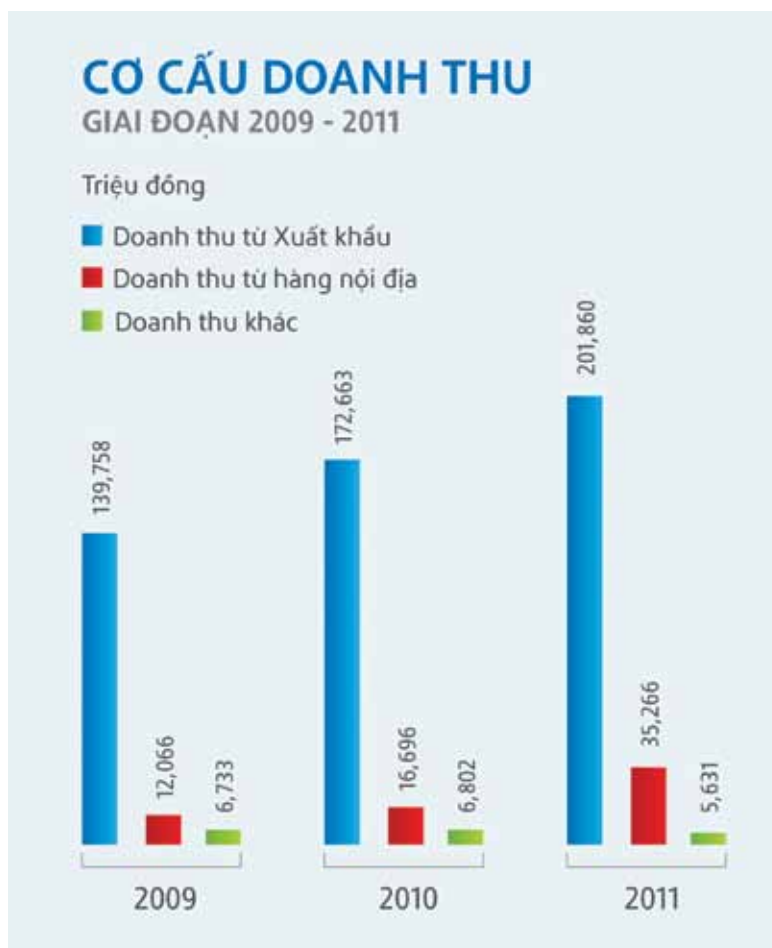
Nhận thức rõ những khó khăn trong năm 2011 khi đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện sản xuất tại nhà máy mới – nhà máy chế biến thực phẩm Tân Phú Trung, Công ty đã cân nhắc đưa ra kế hoạch kinh doanh phù hợp, đảm bảo bước phát triển ổn định, tạo đà cho sự tăng trưởng trong tương lai.

Theo đó, doanh thu kế hoạch đặt ra chỉ ở mức tương đương so với thực hiện năm 2010 và lợi nhuận trước thuế kế hoạch năm 2011 chỉ khiêm tốn ở mức 57% so với thực hiện năm 2010. Tuy nhiên, với sự nỗ lực không ngừng trong việc triển khai sử dụng tối đa công suất của nhà máy mới, Công ty đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Doanh thu thuần năm 2011 đạt 242,8 tỷ, tương đương 122,6% so với kế hoạch 2011 và gấp 1,24 lần so với mức thực hiện năm 2010.

Ngoài ra, kết quả ấn tượng khác phải kể đến là mức lợi nhuận trước thuế đạt 14,3 tỷ, tương ứng 178,4% kế hoạch 2011 và tăng 1,7% so với lợi nhuận trước thuế 2010.

Kết quả sản xuất hoạt động kinh doanh khả quan đạt được như trên chính sự đóng góp của các thành phần doanh thu như sau:

- **Cơ cấu doanh thu theo thị trường**

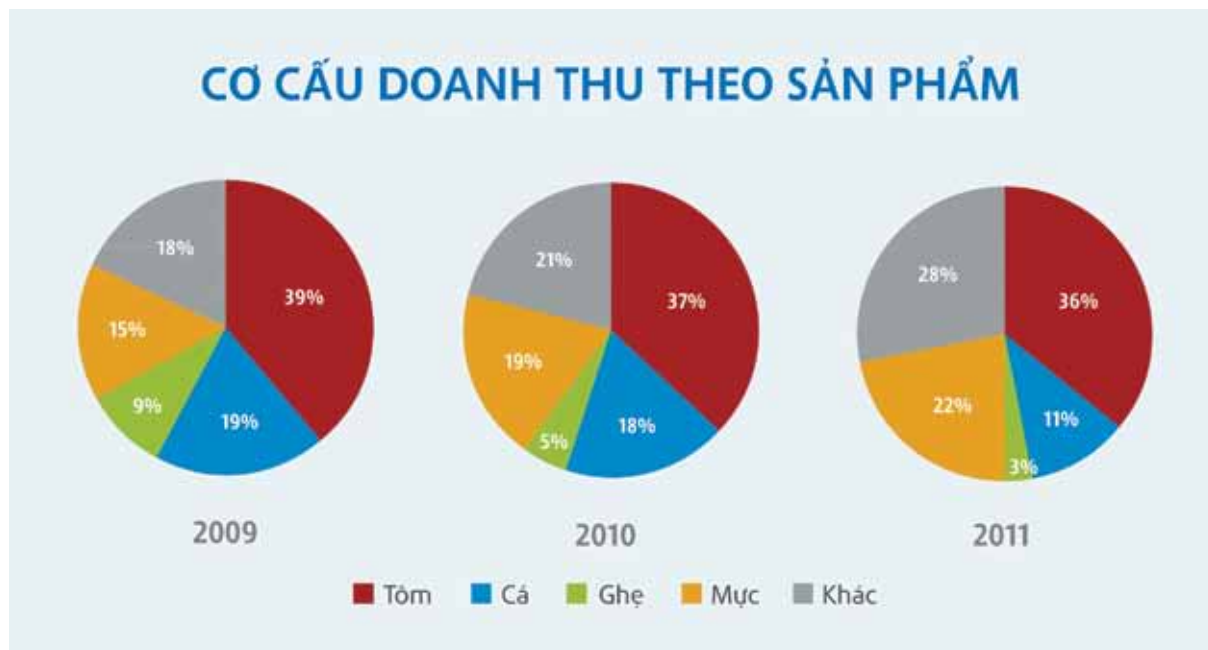


Khoản mục	Đơn vị	2009	2010	2011
DT từ Xuất khẩu	USD	7.778.240	8.915.233	9.683.025
(Quy ra tiền đồng)	Đồng	139.758.828.157	172.662.793.217	201.860.044.700
DT từ bán hàng nội địa	Đồng	12.066.414.374	16.696.420.039	35.266.354.290
Doanh thu khác	Đồng	6.733.413.051	6.802.269.887	5.631.046.223
Tổng	VND	158.557.655.582	196.161.483.143	242.757.445.213

Nguồn: Seajoco

Giữ vững truyền thống của Công ty, doanh thu từ xuất khẩu vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu và không ngừng tăng trưởng qua các năm. Theo đó, doanh thu từ xuất khẩu năm 2011 chiếm 83,15% trong tổng doanh thu và mức tăng trưởng tương ứng qua các năm 2010 và 2011 lần lượt là 23,54% và 16,91%.

• Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm xuất khẩu



Khoản mục	2009		2010		2011	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Sản phẩm từ Tôm	3.024.939	38,89%	3.315.185	37,19%	3.481.933	35,96%
Sản phẩm từ Cá	1.462.952	18,81%	1.577.325	17,69%	1.101.778	11,38%
Sản phẩm từ Ghẹ	671.052	8,63%	444.521	4,99%	233.961	2,42%
Sản phẩm từ Mực	1.206.112	15,51%	1.717.874	19,27%	2.124.719	21,94%
Sản phẩm Khác	1.413.185	18,17%	1.860.327	20,87%	2.740.635	28,30%
Tổng	7.778.240	100%	8.915.233	100%	9.683.025	100%

Nguồn: Seajoco

Qua các năm, sản phẩm từ tôm và mực vẫn là hai mặt hàng thủy hải sản chế biến luôn tăng về giá trị và chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị doanh thu xuất khẩu. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng doanh thu của hai mặt hàng này có phần chậm lại. Theo đó, tốc độ tăng trưởng doanh thu đối với tôm qua các năm 2010, 2011 lần lượt là 9,59%; 5,03%; tương ứng đối với mực là 42,43%; 23,68%.

Mặt khác, chính sự đa dạng trong các "sản phẩm khác" đã góp phần tăng tỷ trọng và doanh thu của nhóm mặt hàng này đem lại nguồn thu ổn định trong năm qua cho Seajoco.

Những tiến bộ và các kết quả nổi bật đã đạt được

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức

Từ quý III.2011, với sự chuyển giao từ thể hệ lãnh đạo sáng lập ban đầu Công ty cho đội ngũ kế thừa mới, Công ty đã tiến hành xây dựng lại bộ máy và sơ đồ tổ chức nhằm kiện toàn bộ máy quản lý năng động, hiệu quả phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, công tác tổ chức nhân sự, tiền lương và đẩy mạnh đào tạo, thu hút nguồn nhân lực giỏi, cũng như duy trì chính sách đãi ngộ tốt đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và công nhân lao động.

Những chính sách quản lý – điều hành

Chính sách nhân sự chung:

Tất cả CBCNV của Công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét nâng lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

Chính sách tuyển dụng:

Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể. Tiêu chí tuyển dụng của Công ty là tuyển dụng các nhân viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, năng động, trong đó cũng ưu tiên tuyển dụng con em của CBCNV nếu có đủ trình độ, phẩm chất theo quy định của Công ty.

Chính sách tiền lương:

Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, công ty đã xây dựng quy chế trả lương, thưởng được quy định theo trình độ, theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm. Tiền lương đang áp dụng theo 2 hình thức trả lương:

- Đối với khối gián tiếp, phục vụ trả lương theo thang bảng lương do Tổng Giám đốc quyết định và đăng ký với cơ quan lao động.
- Đối với công nhân trực tiếp sản xuất trả lương theo sản phẩm.

Chính sách thưởng:

Công ty tiến hành đánh giá, bình bầu thi đua xếp loại lao động A, B, C và có chế độ khen thưởng theo hình thức lương tháng 13. Ngoài ra, còn có chính sách khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc.

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Công ty chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho CBCNV.

- Đối với công nhân, ngoài đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề, công ty còn phối hợp với các đơn vị, trường để đào tạo bổ sung. Công ty thường xuyên tổ chức các cuộc thi tay nghề đối với nhân viên lao động sản xuất trực tiếp và thường xuyên bầu chọn, khen thưởng kịp thời các cá nhân tiêu biểu, có những đóng góp mang lại lợi ích cho Công ty.

- Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ.
- Đối với tất cả CBCNV sau thời gian làm việc, nếu có nhu cầu nâng cao chuyên môn công việc, Seajoco sắp xếp cử đi học và hỗ trợ toàn bộ chi phí sau khi CBCNV hoàn thành khóa học, nhận bằng cấp.
- Công ty thường xuyên phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về các chương trình quản lý kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn mà Công ty đã đạt như HACCP, ISO...

Các chế độ chính sách khác đối với người lao động:

Tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi tham quan nghỉ dưỡng, nhằm tạo môi trường sinh hoạt tập thể để người lao động gần gũi nhau hơn, đem lại không khí đoàn kết để làm việc:

- Tổ chức cho một số cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý đi tham dự hội chợ kết hợp tham quan nghỉ dưỡng ở nước ngoài để mở mang kiến thức và sự hiểu biết.
- Thực hiện các chế độ trợ cấp khó khăn, thăm hỏi khi người lao động bị ốm đau, hiếu hì.
- Xây nhà lưu trú cho công nhân giúp hỗ trợ cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn, cũng như giúp công nhân gắn bó lâu dài với Công ty.
- Thường xuyên nâng cấp môi trường làm việc và điều kiện làm việc tại các nhà máy, văn phòng công ty để tạo sự thoải mái trong quá trình làm việc.

Chiến lược phát triển sản phẩm

- Duy trì, phát triển các mặt hàng thế mạnh hiện có của công ty như tôm tẩm bột, bạch tuộc tẩm bột, tôm cuộn khoai tây, chả giò các loại, cá lười trâu, và một số hàng giá trị gia tăng khác. Bên cạnh những mặt hàng truyền thống, công ty sẽ đẩy mạnh phát triển các mặt hàng giá trị gia tăng từ nguồn nguyên liệu nuôi dồi dào như cá tra tẩm bột, cá tra tẩm gia vị, cá tra xiên que,...
- Cải tiến kiểu dáng sản phẩm, tạo ra sự khác biệt của sản phẩm so với các đối thủ cạnh tranh để thu hút khách hàng.
- Nắm bắt thị hiếu khách hàng của mỗi thị trường qua đó nhanh chóng phát triển những sản phẩm mới phù hợp.

Cách thức quảng bá thương hiệu

- Tăng cường quảng cáo sản phẩm thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.
- Tham gia các hội chợ trong và ngoài nước cùng với các hình ảnh, logo công ty.

Mở rộng thị trường mới

- Xây dựng thương hiệu riêng mang nhãn hiệu Seajoco cho những sản phẩm độc đáo của công ty.
- Xây dựng Trang web ấn tượng, hiện đại, là cầu nối tốt nhất giữa Seajoco với Khách hàng, với Cổ Đông

Kế hoạch 2012

Về hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2011	Tỷ lệ % +/-
1	Doanh thu	Triệu đồng	270.000	242.757	11,22%
2	Doanh số xuất khẩu	Ngàn USD	11.000	9.683	13,60%
3	Sản lượng sản xuất	Tấn	2.000	1.802	10,99%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.500	14.270	1,61%

Về các hoạt động xúc tiến hoạt động xuất khẩu

STT	Hội chợ	Thời gian	Địa điểm	Thị trường mục tiêu
1	Hội chợ Thủy sản Châu Âu	24-26/04/2012	Bi	EU – Châu Âu
2	Hội chợ Vietfish	26-28/06/2012	Việt Nam	Nội địa
3	Hội chợ Công Nghệ Thủy Sản Nhật Bản	18-20/07/2012	Tokyo, Nhật	Nhật
4	Hội chợ Barcelona	15-17/10/2012	Tây Ban Nha	Tây Ban Nha, Nam Âu
5	China Fisher	Tháng 11/2012	Trung Quốc	Trung Quốc, Hồng Kông
6	Hội chợ thực phẩm SIAL Trung Đông	Tháng 11/2012	Abu Dhabi	Trung Đông & Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất



Báo cáo tài chính & Báo cáo kiểm toán

Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Kiểm toán độc lập

Đơn vị Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS), là đơn vị kiểm toán có tên trong danh sách các công ty được chấp thuận kiểm toán cho công ty niêm yết.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 1 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Báo cáo của Ban tổng giám đốc

Ban tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty:

số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 là 11.506.835.128 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 10.506.708.382 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 17.302.414.154 VND (Tại thời điểm 31/12/2010 lợi nhuận chưa phân phối là 5.795.579.024 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông TRẦN VĂN HẬU	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2011)
Ông NGÔ ĐỨC DŨNG	Phó Chủ tịch	
Bà NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG	Ủy viên	Từ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 01/07/2011
Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠM	Ủy viên	
Ông TETSUJI TOTSUNE	Ủy viên	
Ông TÔN THẤT DIÊN KHOA	Ủy viên	
Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA	Ủy viên	
Ông TRẦN ĐỨC DŨNG	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2010

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông NGÔ ĐỨC DŨNG	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/09/2011)
Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠM	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01/09/2011)
Ông TRẦN ĐỨC DŨNG	Giám đốc kinh doanh	
Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA	Giám đốc tài chính	(Từ nhiệm ngày 15/02/2012)
Bà TÔ THỊ KIM THỊNH	Giám đốc Sản xuất	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông NGUYỄN ĐỨC HẢI	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 24/10/2011)
Bà THẨM THU HẠNH	Thành viên	
Ông TRẦN XUÂN HƯƠNG	Thành viên	

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THANH HÀ		(Bổ nhiệm ngày 1/1/2012)
Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA		(Từ nhiệm ngày 1/1/2012)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản số 1 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị



TRẦN VĂN HẬU
Chủ tịch HĐQT

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGÔ ĐỨC DŨNG
Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty CP Thủy sản Số 1

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được lập ngày 15/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Phuoc Van Thang", written over a horizontal line.

PHÙNG VĂN THẮNG
CPA số: 0650/KTV



Bảng Cân Đối Kế Toán Tài Sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,456,761,006	46,326,840,290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	6,297,949,408	5,657,278,905
1. Tiền	111		98,651,692	271,296,096
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,199,297,716	5,385,982,809
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,955,178,580	17,854,424,457
1. Phải thu khách hàng	131		21,487,669,376	15,253,470,751
2. Trả trước cho người bán	132		964,787,204	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	502,722,000	611,807,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		43,254,728,265	18,301,744,810
1. Hàng tồn kho	141	06	43,254,728,265	18,301,744,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,948,904,753	4,513,392,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,815,600,898	4,415,067,118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		133,303,855	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07		98,325,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79,373,630,031	64,963,953,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79,148,130,031	64,738,443,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	62,244,317,476	3,653,905,629
- Nguyên giá	222		85,831,749,886	21,476,517,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,587,432,410)	(17,822,611,688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	14,836,646,847	1,458,158,000
- Nguyên giá	228		15,147,774,495	1,458,158,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(311,127,648)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2,067,165,708	59,626,380,013
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		225,500,000	225,509,851
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	225,500,000	225,509,851
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154,830,391,037	111,290,793,783

Bảng Cân Đối Kế Toán Nguồn Vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		63,347,480,232	31,944,216,917
I. Nợ ngắn hạn	310		63,147,480,232	31,944,216,917
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	33,525,142,033	2,823,380,838
2. Phải trả người bán	312		11,199,102,765	9,020,049,866
3. Người mua trả tiền trước	313		4,017,770,450	4,471,331,072
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	900,821,807	692,303,083
5. Phải trả người lao động	315		6,067,850,861	4,626,400,524
6. Chi phí phải trả	316	14	3,705,873,098	3,098,700,098
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2,271,903,522	4,674,222,103
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,459,015,696	2,537,829,333
II. Nợ dài hạn	330		200,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		200,000,000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91,482,910,805	79,346,576,866
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	91,482,910,805	79,346,576,866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,076,197,233	25,787,657,233
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(340,958,809)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,002,817,550	10,002,817,550
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,101,481,868	3,101,481,868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,302,414,154	5,795,579,024
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154,830,391,037	111,290,793,783

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		12,702.72	1,454.31
- EUR		318.60	493.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

TP. HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2012





NGUYỄN THANH HÀ

NGUYỄN THANH HÀ

NGÔ ĐỨC DŨNG

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	242,757,445,213	196,161,483,143
2.	Các khoản giảm trừ	02	18	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	242,757,445,213	196,161,483,143
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	210,953,967,851	172,084,124,034
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,803,477,362	24,077,359,109
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3,190,838,444	4,881,453,810
7.	Chi phí tài chính	22	22	1,606,421,976	298,731,649
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		999,203,169	126,152,784
8.	Chi phí bán hàng	24		6,234,776,681	6,312,093,249
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,156,455,750	8,318,200,048
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,996,661,399	14,029,787,973
11.	Thu nhập khác	31		1,289,424,270	-
12.	Chi phí khác	32		16,259,610	-
13.	Lợi nhuận khác	40		1,273,164,660	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,269,826,059	14,029,787,973
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2,762,990,931	3,523,079,591
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,506,835,128	10,506,708,382
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3,288	3,131

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

TP. HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2012



NGUYỄN THANH HÀ



NGUYỄN THANH HÀ



NGÔ ĐỨC DŨNG



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14,269,826,059	14,029,787,973
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	6,547,508,765	1,733,878,953
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(161,958,916)	(1,928,563,225)
5. Chi phí lãi vay	6	999,203,169	126,152,784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	21,654,579,077	13,961,256,485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,954,474,802)	(8,265,645,217)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24,952,983,455)	(4,812,958,552)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	344,237,877	(1,054,373,641)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(999,203,169)	(126,152,784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,823,059,907)	(5,567,106,292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,611,771,901	5,791,013,985
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,095,073,247)	2,169,560,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,214,205,725)	2,095,594,148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21,007,754,797)	(36,406,793,901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	498,910,914	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161,958,916	1,877,255,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,346,884,967)	(34,529,538,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122,184,030,586	6,297,617,614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91,482,269,391)	(5,209,506,776)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,500,000,000)	(7,382,606,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,201,761,195	(6,294,495,162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	640,670,503	(38,728,439,620)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,657,278,905	44,385,718,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,297,949,408	5,657,278,905

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

TP. HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2012





NGUYỄN THANH HÀ

NGUYỄN THANH HÀ

NGÔ ĐỨC DŨNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị: 03-10 năm
- Phương tiện vận tải: 04-08 năm
- Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Tiền mặt	98,651,692	271,296,096
Tiền gửi ngân hàng	1,199,297,716	586,446,309
Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng dưới 3 tháng	5,000,000,000	4,799,536,500
Tổng cộng	6,297,949,408	5,657,278,905

4. Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Các khoản phải tu ngắn hạn

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu khác	502,722,000	611,807,000
Tổng cộng	502,722,000	611,807,000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,559,895,853	421,880,745
Công cụ, dụng cụ	126,004,334	-
Thành phẩm	41,568,828,078	17,879,864,065
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	43,254,728,265	18,301,744,810

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Tạm ứng		98,325,000
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tổng cộng		98,325,000



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	6,205,989,467	10,821,310,752	
2. Số tăng trong năm	40,465,175,875	24,014,449,059	
- Mua sắm mới		1,827,504,252	
- Xây dựng mới	40,465,175,875	21,525,093,084	
- Tăng khác	-	661,851,723	
3. Số giảm trong năm	1,048,405,390	480,892,732	
- Thanh lý, nhượng bán		480,892,732	
- Giảm khác	1,048,405,390		
4. Số dư cuối năm	45,622,759,952	34,354,867,079	
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	6,181,861,673	8,577,028,772	
2. Tăng trong năm	1,719,834,229	4,632,124,933	
- Khấu hao trong năm	1,719,834,229	3,532,004,657	
- Tăng khác		1,100,120,276	
3. Giảm trong năm	1,134,210,963	467,258,451	
- Thanh lý, nhượng bán	-	467,258,451	
- Giảm khác	1,134,210,963		
4. Số dư cuối năm	6,767,484,939	12,741,895,254	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
1. Tại ngày đầu năm	24,127,794	2,244,281,980	
2. Tại ngày cuối năm	38,855,275,013	21,612,971,825	

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 51.933.000.000 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.018.266.086 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ.

* TSCĐ được trích khấu hao nhanh trong năm gồm: Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải và Thiết bị quản lý.

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	3,950,240,012	498,977,086	21,476,517,317
	969,905,900	568,175,272	66,017,706,106
		214,707,272	2,042,211,524
	468,195,000	353,468,000	62,811,931,959
	501,710,900	-	1,163,562,623
	-	133,175,415	1,662,473,537
	-	18,018,182	498,910,914
	-	115,157,233	1,163,562,623
	4,920,145,912	933,976,943	85,831,749,886
	2,833,974,499	229,746,744	17,822,611,688
	788,573,171	230,342,276	7,370,874,609
	788,573,171	195,969,060	6,236,381,117
		34,373,216	1,134,493,492
	282,529	4,301,944	1,606,053,887
	-	4,301,944	471,560,395
	282,529		1,134,493,492
	3,622,265,141	455,787,076	23,587,432,410
	1,116,265,513	269,230,342	3,653,905,629
	1,297,880,771	478,189,867	62,244,317,476

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	1,458,158,000		1,458,158,000
2. Số tăng trong năm	13,689,616,495		13,689,616,495
<i>Bao gồm:</i>			-
- Mua trong năm	13,689,616,495		13,689,616,495
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm			-
<i>Bao gồm:</i>			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
4. Số dư cuối năm	15,147,774,495		15,147,774,495
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm			-
2. Khấu hao trong năm	311,127,648		311,127,648
3. Giảm trong năm			-
<i>Bao gồm:</i>			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	311,127,648	-	311,127,648
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	1,458,158,000	-	1,458,158,000
2. Tại ngày cuối năm	14,836,646,847	-	14,836,646,847

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Xây dựng cơ bản dở dang	2,067,165,708	59,626,380,013
Công trình Nhà máy CTCPTS Số 1 tại KCN Tân Phú Trung (*)	380,040,708	59,626,380,013
Công trình 1004 A Âu cơ, Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	1,687,125,000	
Tổng cộng	2,067,165,708	59,626,380,013

(*) Giá trị đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 51.933.000.000 đ.

11. Đầu tư dài hạn khác

		31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Cổ phiếu Công ty CP Thủy sản Năm Căn	15.952 cổ phần	159,520,000	159,520,000
Cổ phiếu Công ty CP Bao Bì	6.598 cổ phần	65,980,000	65,989,851
Tổng cộng		225,500,000	225,509,851

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33,525,142,033	2,823,380,838
Tổng cộng	33,525,142,033	2,823,380,838

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	558,077,218	618,146,194
Thuế thu nhập cá nhân	342,744,589	74,156,889
Các loại thuế khác		-
Tổng cộng	900,821,807	692,303,083

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14. Phí phải chi trả

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Trích trước chi phí thuê đất	3,705,873,098	3,098,700,098
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng	3,705,873,098	3,098,700,098

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VNĐ)	01/01/2011 (VNĐ)
Kinh phí công đoàn	149,524,418	71,764,800
Bảo hiểm xã hội	14,407,710	19,130,273
Bảo hiểm y tế	-	15,078,800
Phải trả NN về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	139,291,000	3,500,000,000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	117,708,000	115,708,000
Phải trả tạm ứng	581,791,956	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,269,180,438	934,697,230
Bảo hiểm thất nghiệp	-	17,843,000
Tổng cộng	2,271,903,522	4,674,222,103



16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	25,154,066,413	(2,965,945,680)	
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước				
Tăng khác		633,590,820		
Giảm vốn trong năm trước				
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác			2,965,945,680	
Số dư cuối năm trước	35,000,000,000	25,787,657,233	-	
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay				
Tăng khác		288,540,000		
Giảm vốn trong năm nay				
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	35,000,000,000	26,076,197,233	-	

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	9,477,482,131	2,576,146,449	(159,423,001)	4,561,143,571	73,643,469,883
					-
				10,506,708,382	10,506,708,382
	525,335,419	525,335,419	159,423,001		1,843,684,659
					-
					-
			(340,958,809)	(9,272,272,927)	(6,647,286,056)
	10,002,817,550	3,101,481,868	(340,958,809)	5,795,579,024	79,346,576,866
					-
				11,506,835,128	11,506,835,128
			340,958,809		629,498,809
					-
					-
					-
	10,002,817,550	3,101,481,868	-	17,302,414,154	91,482,910,805

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm (VNĐ)	Đơn vị %	Đầu năm (VNĐ)	Đơn vị %
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	17%	6,000,000,000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	29,000,000,000	83%	29,000,000,000	83%
Tổng cộng	35,000,000,000	100%	35,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149,524,418	71,764,800
Vốn góp đầu năm	14,407,710	19,130,273
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,500,000,000	7,382,606,000

(*) Công ty đã thực hiện việc chốt danh sách cổ đông vào ngày 17/11/2011 để phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ là 350.000 cổ phần tương ứng 3.500.000.000 đồng (tỷ lệ 100:10), tuy nhiên do thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa hoàn tất nên Công ty chưa hạch toán tăng vốn điều lệ trên sổ sách và báo cáo tài chính ngày 31/12/2011).

d. Cổ tức

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đ		

đ. Cổ phiếu

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ của công ty

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Quỹ đầu tư phát triển	10,002,817,550	10,002,817,550
- Quỹ dự phòng tài chính	3,101,481,868	3,101,481,868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	237,126,398,990	190,253,395,801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,631,046,223	5,908,087,342
Tổng cộng	242,757,445,213	196,161,483,143

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá	237,126,398,990	190,253,395,801
Doanh thu thuần dịch vụ	5,631,046,223	5,908,087,342
Tổng cộng	242,757,445,213	196,161,483,143

20. Giá vốn bán hàng

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	210,953,967,851	172,084,124,034
Tổng cộng	210,953,967,851	172,084,124,034

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137,714,639	1,894,736,748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,244,277	33,826,477
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,855,168,691	2,952,890,585
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	122,687,341	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51,023,496	-
Tổng cộng	3,190,838,444	4,881,453,810

22. Chi phí tài chính

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Lãi tiền vay	999,203,169	126,152,784
Chiết khấu L/C	117,647,054	89,038,344
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165,325,094	83,540,521
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	324,246,659	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1,606,421,976	298,731,649

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,762,990,931	3,523,079,591
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,762,990,931	3,523,079,591

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11,506,835,128	10,506,708,382
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,355,730
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,288	3,131

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11,506,835,128	10,506,708,382
Chi phí nhân công	41,048,100,349	32,438,975,982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,547,508,765	1,733,878,953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,669,059,154	6,152,518,904
Chi phí khác bằng tiền	22,833,320,554	15,664,143,555
Tổng cộng	197,926,406,765	158,990,147,611

26. Chi phí của hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Chi phí tiền lương	2,572,733,426	2,134,538,004
Thù lao	269,000,000	230,000,000
Cộng chi phí	2,841,733,426	2,364,538,004

27. Thu nhập khác

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Thanh lý tài sản cố định	629,347,506	-
Được bồi thường	489,700,182	-
Các khoản thu nhập khác	170,376,582	-
Tổng cộng	1,289,424,270	-

28. Thông tin khác

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



NGUYỄN THANH HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH HÀ

Tổng giám đốc

TP. HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2012



NGÔ ĐỨC DŨNG

Các công ty có liên quan

Tổ chức nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp tại Công ty
Không có

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức
Không có.

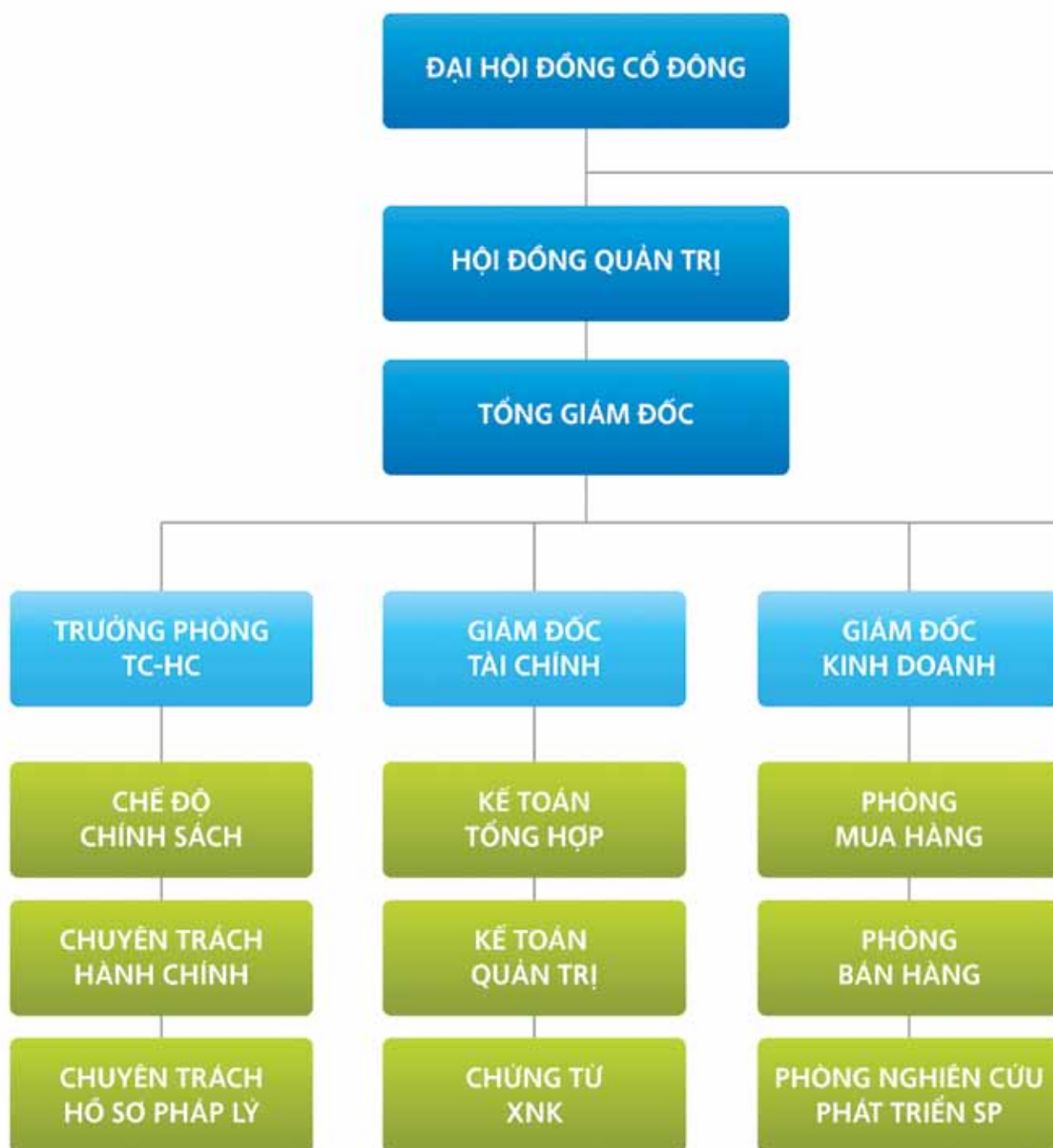
Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan
Không có.



Tổ chức & Nhân sự

Tổ chức & Nhân sự

Cơ cấu tổ chức



BAN KIỂM SOÁT

**GIÁM ĐỐC
SẢN XUẤT**

**BAN ĐIỀU HÀNH
SẢN XUẤT**

**PHÒNG
QUẢN LÝ KHO**

**PHÒNG
CƠ ĐIỆN LẠNH**

**BAN CHUYÊN
TRÁCH**

**DỰ ÁN
536 ẦU CÔ**

**DỰ ÁN
1004 ẦU CÔ**

**DỊCH VỤ
ĐIỆN LẠNH**

**QUAN HỆ
NHÀ ĐẦU TƯ**

**BAN
ĐỔI MỚI**

Lý lịch tóm tắt thành viên Ban điều hành

Danh sách thành viên Ban điều hành hiện nay

STT	Ban điều hành	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Ngô Đức Dũng	1960	Tổng Giám đốc	
2	Ông Trần Đức Dũng	1972	Giám đốc kinh doanh	
3	Bà Tô Thị Kim Thịnh	1962	Giám đốc sản xuất	
4	Bà Nguyễn Thanh Hà	1979	Kế toán trưởng	
5	Ông Nguyễn Tú Kỳ	1980	Trưởng phòng TC-HC	

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Ngô Đức Dũng - Tổng giám đốc

Họ và tên:	NGÔ ĐỨC DŨNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	25/12/1960
Nơi sinh:	Ninh Giang, Hoa Lư, Ninh Bình
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Ninh Bình
Địa chỉ thường trú:	481 Lê Văn Sỹ, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Số điện thoại:	3 974 1135 – 3 974 1136
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Điện Công nghiệp
Hành vi vi phạm PL:	Không

Quyền lợi mâu thuẫn
với lợi ích cổ đông: Không

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 103.430 cổ phần, chiếm 2.96 % của tổng vốn điều lệ
- Đại diện: 600.000 cổ phần, đại diện cho Tổng cty thủy sản Việt Nam- Cty TNHH Một Thành Viên, chiếm 17,14%

Quá trình công tác

- Từ năm 1994 đến tháng 07/2000: Trưởng phòng Kỹ thuật điện Xí Nghiệp Mặt hàng mới thuộc Tổng Công Ty Thủy Sản Việt Nam.
- Từ tháng 07/2000 đến ngày 31/08/2011: Phó giám đốc, Phó Tổng Giám đốc CTCP Thủy sản Số 1 – Phó chủ tịch HĐQT.
- Từ ngày 01/09/2011 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP Thủy sản Số 1.

Ông Trần Đức Dũng - Giám đốc Kinh doanh

Họ và tên:	TRẦN ĐỨC DŨNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	09/06/1972
Nơi sinh:	Sài Gòn
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Quảng Bình
Địa chỉ thường trú:	62/165 Lý Chính Thắng, Phường 8, Quận 3, TPHCM
Số điện thoại:	(08) 37966543
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Hành vi vi phạm PL:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích cổ đông:	Không

Số cổ phần nắm giữ:

Cá nhân: 100.000 cổ phiếu; chiếm 2,86% của tổng vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ năm 1995 đến năm 2000: Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola.
- Từ năm 2001 đến năm 2006: Công ty TNHH P & D.
- Từ năm 2006 đến năm 2007: Công ty TNHH nước giải khát Coca Cola.
- Từ năm 2007 đến năm 2008: CTCP Chứng khoán Phú Gia.
- Từ năm 2008 đến năm 2009: Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola.
- Từ năm 2009 đến 05/2011: Trợ lý GĐĐH Công ty TNHH Hùng Cá.
- Từ tháng 05/2011 đến nay: Phó TGĐ của CTCP Phát triển Hùng Hậu.
- Từ tháng 05/2011 đến 09/2011: Phó TGĐ thường trực CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 09/2011 đến nay: Giám đốc Kinh doanh CTCP thủy Sản Số 1

Bà Tô Thị Kim Thịnh - Giám đốc sản xuất

Họ và tên:	TÔ THỊ KIM THỊNH
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	21/09/1962
Nơi sinh:	Sài Gòn
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nam Định
Địa chỉ thường trú:	220/52/1 Lê Văn Sỹ Quận 3 TPHCM
Số điện thoại:	08- 9741135
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân hóa sinh
Hành vi vi phạm PL:	Không

Quyền lợi mâu thuẫn
với lợi ích cổ đông: Không

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 9.550 cổ phần, chiếm 0,27 % của tổng vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ năm 1988 đến năm 1998: Nhân viên KCS CTCP Thủy sản số 1.
- Từ năm 1998 đến năm 2000: Trưởng phòng KCS CTCP Thủy sản Số 1.
- Từ năm 2000 đến tháng 10/2011: Phó giám đốc, Phó Tổng Giám đốc CTCP Thủy sản Số 1.
- Từ tháng 10/2011 đến nay: Giám đốc sản xuất CTCP Thủy Sản Số 1.

Bà Nguyễn Thanh Hà – Kế toán trưởng

Họ và tên:	NGUYỄN THANH HÀ
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	17/02/1979
Nơi sinh:	Bến Tre
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bến Tre
Địa chỉ thường trú:	1/21/6 Chiến Lược, P.Bình Trị Đông, Q. Bình Tân ,TP. HCM
Số điện thoại:	08.39741135- 08.39741136
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân chuyên ngành Kế Toán Kiểm Toán
Hành vi vi phạm PL:	Không

Quyền lợi mâu thuẫn
với lợi ích cổ đông: Không

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 7.070 cổ phần, chiếm 0,2 % của tổng vốn điều lệ.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 04/2001 đến tháng 04/2007: Nhân viên Kế Toán CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 05/2007 đến tháng 05/2010: Phó phòng Kế Toán CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 06/2010 đến 12/2011: Trưởng phòng Kế Toán CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 01/2012 đến nay: Kế Toán Trưởng CTCP Thủy Sản Số 1.

Ông Nguyễn Tú Kỳ

Trưởng phòng Tổ chức – Hành Chánh – Nhân sự

Họ và tên: **NGUYỄN TÚ KỲ**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 12/11/1980
Nơi sinh: Tây Ninh
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Long An
Địa chỉ thường trú: 25 Lý Thái Tông, P.Hiệp Tân, Q.Tân Phú, TP.HCM
Số điện thoại: 08.3974 1135 - 08.3974 1136
Trình độ VH: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Nguồn nhân lực, Kỹ sư Chế biến thủy sản
Hành vi vi phạm PL: Không

Quyền lợi mâu thuẫn
với lợi ích cổ đông: Không

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 2.300 cổ phần, chiếm 0,07 % của tổng vốn điều lệ. (tính đến 28/03/2012)
- Quá trình công tác:
- Từ tháng 02/2002 đến tháng 12/2005: Nhân viên KCS CTCP Thủy Sản Số 1.
 - Từ tháng 01/2006 đến 02/2007: Nhân viên Phòng TC-HC CTCP Thủy Sản Số 1.
 - Từ tháng 03/2007 đến 05/2010: Phó Phòng TC-HC CTCP Thủy Sản Số 1.
 - Từ tháng 06/2010 đến 09/2011: Trưởng Phòng TC-HC Nhà máy Chế biến Thực phẩm Tân Phú Trung thuộc CTCP Thủy Sản Số 1.
 - Từ tháng 10/2011 đến nay: Trưởng Phòng TC-HC CTCP Thủy Sản Số 1.

Thay đổi Ban điều hành

STT	Ban điều hành	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú
1	Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn	1960	Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm 01/09/2011
2	Ông Ngô Đức Dũng	1960	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 01/09/2011
3	Ông Trần Đức Dũng	1972	Giám đốc Kinh doanh	Bổ nhiệm 9/2011
4	Bà Tô Thị Kim Thịnh	1962	Giám đốc Sản xuất	Bổ nhiệm 10/2011
5	Ông Nguyễn Tú Kỳ	1980	Trưởng Phòng TCHC	Bổ nhiệm 10/2011
6	Bà Nguyễn Thanh Hà	1979	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm 01/01/2012
7	Bà Hoàng Thị Minh Hòa	1965	Giám đốc Tài chính kiểm Kế toán trưởng	Thôi nhiệm KTT 01/01/2012 Thôi nhiệm GĐTC 15/02/2012

Quyền lợi của Ban Giám đốc

Được thực hiện theo quy định chung của Công ty

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ lao động	697	100
• Trình độ đại học và trên đại học	47	6,74
• Trình độ cao đẳng, trung cấp	87	12,48
• Trình độ sơ cấp, Công nhân kỹ thuật	563	80,78
Theo loại hợp đồng lao động	697	100
• Hợp đồng không thời hạn	697	100
• Hợp đồng có thời hạn	-	-

Với định hướng nguồn nhân lực chất lượng cao là trung tâm của sự phát triển bền vững, lâu dài của doanh nghiệp, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

Về chế độ làm việc

Công ty tổ chức làm việc đúng theo quy định. Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà Nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động. Thời gian nghỉ phép, lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ Luật lao động.

Ngoài ra, đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động. Thực hiện tuân thủ nghiêm ngặt và đầy đủ các quy định về vệ sinh lao động và các nguyên tắc an toàn lao động.

Về chính sách đào tạo

Công ty quan tâm đến việc nâng cao trình độ của người lao động và chú trọng vào các hoạt động huấn luyện bồi dưỡng kiến thức về HACCP, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên.

Về chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty có chế độ đãi ngộ và đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể căn cứ vào thành tích trong việc thực hiện năng suất lao động, thực hành tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, chất lượng, phương pháp tổ chức sản xuất.

Công ty thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo quy định pháp luật. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát, duy trì các hoạt động đoàn thể.

Thay đổi thành viên Hội đồng Quản Trị – Ban kiểm soát

STT	Ban điều hành	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Văn Hậu	1981	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm 01/07/2011
2	Bà Nguyễn Thị Liên Phương	1961	Thành viên HĐQT	Thay đổi 01/07/2011
3	Bà Võ Thị Thu Anh	1970	Thành viên BKS	Từ nhiệm 18/08/2011
4	Ông Nguyễn Đức Hải	1974	Trưởng BKS	Bổ nhiệm 24/10/2011 Từ nhiệm 29/02/2011
5	Ông Trần Đức Dũng	1972	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm 24/10/2011
6	Bà Thẩm Thu Hạch	1974	Thành viên BKS	Từ nhiệm 20/02/2012



Thông tin cổ đông & Quản trị công ty

Thông tin cổ đông & Quản trị công ty

Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát

Thành phần của Hội đồng quản trị

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị hiện nay

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Văn Hậu	1981	Chủ tịch	
2	Ông Ngô Đức Dũng	1960	Phó chủ tịch	Kiểm Tổng Giám đốc
3	Ông Trần Đức Dũng	1972	Thành viên	Kiểm GĐ Kinh doanh
4	Bà Nguyễn Thị Liên Phương	1961	Thành viên	
5	Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn	1960	Thành viên	
6	Ông Tôn Thất Diên Khoa	1974	Thành viên	

Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Hậu – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên:	TRẦN VĂN HẬU
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	18/08/1981
Nơi sinh:	Hồng Ngự - Đồng Tháp
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Hồng Ngự - Đồng Tháp
Địa chỉ thường trú:	568 Lê Hồng Phong, Phường 10, Quận 10, TPHCM
Số điện thoại:	08.38 333338
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh
Hành vi vi phạm PL:	Không

Quyền lợi mâu thuẫn
với lợi ích cổ đông: Không

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 848.100 cổ phần, chiếm 24,23 % của tổng vốn điều lệ.
- Đại diện Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu: 200.000 cp , chiếm 5,71% của tổng vốn điều lệ.

Quá trình công tác

- Từ năm 03/2004 đến 08/2005: NVKD tại Công ty SX-TM Toàn Phát.
- Từ năm 08/2005 đến 02/2006: Giám đốc Công Ty Cổ Phần Tô Châu.
- Từ năm 02/2006 đến nay: Giám đốc điều hành Công ty Hùng Cá.
- Từ năm 04/2010 đến nay: Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu
- Từ năm 05/2010 đến 07/2011: Thành viên HĐQT CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 07/2011 đến nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Thủy Sản Số 1.

Ông Ngô Đức Dũng – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Xem tại SYLL tại Ban điều hành

Bà Nguyễn Thị Liên Phương – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	10/06/1961
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nha Trang
Địa chỉ thường trú:	337/3B Điện Biên Phủ P4 Q3 TPHCM
Số điện thoại:	3974 1135 – 3974 1136
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài Chính Kế Toán
Hành vi vi phạm PL:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích cổ đông:	Không

Số cổ phần nắm giữ:

Cá nhân: 2.950 cổ phần, chiếm 0,08% của tổng vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ tháng 11/1995 đến tháng 07/2000: Kế toán trưởng Xí Nghiệp Mặt hàng mới thuộc Tổng Công Ty Thủy Sản Việt Nam
- Từ tháng 07/2000 đến tháng 08/2001: Kế toán trưởng - Thành viên Hội Đồng Quản Trị CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 08/2001 đến năm 2007: Giám đốc -Thành viên Hội Đồng Quản Trị CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ năm 2008 đến tháng 07/2011: Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Thủy sản số 1
- Từ tháng 07/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị CTCP Thủy Sản Số 1

Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	12/05/1960
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ thường trú:	1/32 Cư xá Lữ gia P15 Q11 TPHCM
Số điện thoại:	08-39741135, 08-39741136
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Hóa Sinh
Hành vi vi phạm PL:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích cổ đông:	Không

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: không

Quá trình công tác:

- Từ tháng 08/1988 đến tháng 12/1995: Quản đốc Phân xưởng Xí Nghiệp Mặt Hàng
- Mới thuộc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam.
- Từ tháng 02/1995 đến tháng 09/1997: PGĐ Xí Nghiệp Mặt Hàng Mới.
- Từ tháng 09/1997 đến tháng 07/2000: Giám đốc Xí Nghiệp Mặt Hàng Mới.
- Từ tháng 07/2000 đến tháng 10/2000: Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ năm 2001 - 2007: Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ tháng 01/2007 đến tháng 08/2011: TGD CTCP Thủy Sản Số 1.
- Từ năm 2008 đến nay: Thành viên Hội Đồng Quản trị CTCP Thủy sản Số 1

Ông Tôn Thất Diên Khoa – Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên:	TÔN THẤT DIÊN KHOA
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	07/06/1974
Nơi sinh:	Quảng Nam
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Quảng Nam
Địa chỉ thường trú:	75/13 Nguyễn Đình Chiểu, Quận Phú Nhuận
Số điện thoại:	08-38210055
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Kinh tế
Hành vi vi phạm PL:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích cổ đông:	Không

Số cổ phần nắm giữ:

Cá nhân: Không

Quá trình công tác:

Từ năm 2000 đến nay: Trưởng phòng đầu tư Eximbank

Ban kiểm soát

Thành phần của Ban kiểm soát hiện nay

Danh sách thành viên Ban kiểm soát hiện nay

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Đức Hải	1974	Trưởng ban	
2	Ông Trần Xuân Hương	1965	Thành viên	

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT HIỆN NAY

Ông Nguyễn Đức Hải – Trưởng ban

Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC HẢI**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 05/11/1974
Nơi sinh: Sài Gòn
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Nghệ An
Địa chỉ thường trú: 316/30 Nguyễn Văn Nghi, F7, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
Số điện thoại: (08) 0908201860
Trình độ VH: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán.
Hành vi vi phạm PL: Không

Quyền lợi mâu thuẫn
với lợi ích cổ đông: Không

Số cổ phần nắm giữ: Không

Quá trình công tác:

- Từ năm 1998 đến tháng 7/2011: Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola.
Đã từng làm qua các vị trí: Kế toán kho, Kế toán giá thành, Kế toán tài sản cố định,

Trưởng nhóm giám sát chi phí quảng cáo và tiếp thị, Trưởng nhóm giám sát và đánh giá chi tiêu đầu tư mua sắm tài sản cố định, Trưởng nhóm kế toán tổng hợp, Giám đốc tài chính (quản lý kế toán tài chính & kế toán quản trị)

- Từ tháng 08/2011 đến nay: Giám Đốc Tài Chính CTCP Phát Triển Hùng Hậu
- Từ tháng 03/2011 đến nay: Giám Đốc Tài Chính CTCP thủy Sản Số 1

Ông Trần Xuân Hương – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	TRẦN XUÂN HƯƠNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	03/12/1965
Nơi sinh:	TP. Hồ Chí Minh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Hà Nam
Địa chỉ thường trú:	202 Nghĩa Phát, Phường 7, Quận Tân Bình, TP HCM
Số điện thoại:	
Trình độ VH:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Hành vi vi phạm PL:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích cổ đông:	Không

Số cổ phần nắm giữ:

Cá nhân: 3.840 cổ phần, chiếm 0,1% của tổng vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ năm 2000 đến năm 2006: Phó phòng hành chánh tổ chức CTCP Thủy sản Số 1.
- Từ năm 2007 đến nay: Trưởng phòng Hành chánh tổ chức Công ty Nhựa Đạt Hòa.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2011

Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung cuộc họp
Số 04/NQ-HĐQT	21/01/2011	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông 2011. Quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2010: 10%.
Số 05/NQ-HĐQT	22/04/2011	Đánh giá công tác hoạt động Quý I/2011, định hướng công tác Quý II/2011. Thông qua cụ thể chương trình, nội dung ĐHCĐ 2011 & một số kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm.
Số 06/NQ-HĐQT	21/06/2011	Thông qua việc bầu Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc & các vị trí khác.
Số 07/NQ-HĐQT	24/08/2011	Đánh giá kết quả hoạt động Quý II/2011, định hướng công tác 6 tháng còn lại năm 2011. Quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng cổ phiếu: 10%.
Số 08/NQ-HĐQT	01/09/2011	Thông qua việc bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2011

Công Tác Kiểm Tra Báo Cáo Tài Chính

BKS đã kiểm tra BCKT năm 2011 với kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Về Doanh thu

- DT năm 2011 đạt 242,76 tỷ đồng, tăng 23,8%, tương ứng tăng 46,6 tỷ đồng so với năm 2010.
- DT hoạt động tài chính: 3,19 tỷ đồng (gồm chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi).

Về Chi phí

- Giá vốn hàng bán tăng 22,6% hay 38,87 tỷ đồng so với năm 2010.
- Chi phí bán hàng giảm 1,2% hay 77 triệu đồng so với năm 2010.
- Chi phí quản lý tăng 70,2% hay 5,84 tỷ đồng so với năm 2010.

Về Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế đạt 14,27 tỷ đồng tăng 1,7% so với năm 2010.

Lợi nhuận sau thuế đạt 11,51 tỷ đồng tăng 9,5% so với năm 2010. Do tình hình kinh tế khó khăn nên chính phủ đã ban hành nghị định 101/2001/N Đ-CP về việc giảm 30% thuế thu nhập cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.

Tổng tài sản đạt 154,83 tỷ đồng tăng 39,1% hay 43,54 tỷ đồng.

Đơn vị tính: đồng				
KHOẢN MỤC	Cuối năm 2010	Cuối năm 2011	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối
1. Tiền	5,657,278,905	6,297,949,406	640,670,501	11,3%
2. Phí thu khách hàng và thu khác	17,854,424,457	22,955,178,580	5,100,754,123	28,6%
3. Hàng tồn kho	18,301,744,810	43,254,728,265	24,952,983,455	136,3%
4. Tài sản ngắn hạn khác	4,513,392,118	2,948,904,753	(1,564,487,365)	-34,7%
5. Tài sản cố định	64,738,443,642	79,148,130,031	14,409,686,389	22,3%
6. Đầu tư tài chính dài hạn	225,509,851	225,500,000	(9,851)	0,0%
Tổng tài sản	111,290,793,783	154,830,391,035	43,539,597,252	39,1%

Chi tiết hàng tồn kho (đơn vị tính: đồng)

Nguyên liệu, vật liệu:	1.559.895.853
Công cụ, dụng cụ:	126.004.334
Thành phẩm:	41.568.828.078
Tổng hàng tồn kho:	43.254.728.265

Số dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cuối ngày 31/12/2011 là 33.525.142.033 đồng.

Số nợ phải trả cho người bán tới cuối ngày 31/12/2011 là 11.199.102.765 đồng.

Vốn chủ sở hữu

• Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	35,000,000,000 đồng
• Thặng dư vốn cổ phần:	26.076.197.233 đồng
• Quỹ đầu tư phát triển:	10.002.817.550 đồng
• Quỹ dự phòng tài chính:	3.101.481.868 đồng
• Lợi nhuận chưa phân phối năm 2010:	5.795.579.024 đồng
• Lợi nhuận chưa phân phối năm 2011:	11.506.835.128 đồng

HĐQT đã thực hiện việc chốt danh sách cổ đông vào ngày 17/11/2011 để trả cổ tức (10%) bằng cổ phiếu và tăng vốn điều lệ là 350.000 cổ phần tương ứng 3.500.000.000 đồng. Tuy nhiên do thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa hoàn tất nên công ty chưa hạch toán tăng vốn điều lệ trên sổ sách vào ngày 31/12/2011.

Nhận xét tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2011 thật sự là một năm hết sức khó khăn với nền kinh tế thế giới nói chung do tác động của cuộc khủng hoảng nợ ở Châu Âu và nền kinh tế Việt Nam nói riêng như lạm phát tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ từ các nhà điều hành đã làm ảnh hưởng đến chi tiêu của người dân.

Vượt qua các thử thách và khó khăn, Ban Kiểm Soát đánh giá cao Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc đã có những bước đi hợp lý và hiệu quả cùng toàn thể CBCNV

đã phấn đấu duy trì tăng trưởng doanh thu ở mức 02 con số. Ban điều hành sản xuất đã đưa ra các sáng kiến rất thiết thực nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao năng xuất lao động. Theo đó, Công ty đã đạt được mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế 9,5% so với cùng kỳ năm 2010 .

Công tác điều hành hoạt động của công ty đã thực hiện đúng theo điều lệ công ty, các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Trong năm 2011, Ban Kiểm Soát không phát hiện bất kỳ trường hợp bất thường, sai sót trọng yếu nào trong hoạt động tài chính của công ty.

Các cuộc họp HĐQT đều được thông báo tới Ban Kiểm Soát.

Kiến Nghị

Trong năm 2011, mặc dù doanh thu tăng trưởng đến 23,8% nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ tăng trưởng ở mức 9,5%. Ban Kiểm Soát nhận thấy Công ty cần tăng cường các biện pháp tiết kiệm chi phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua việc thành lập ban cải tiến. Theo đó, ban này sẽ có nhiệm vụ tìm hiểu và tham gia sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các biện pháp thiết thực nhằm tiết giảm chi phí điện, nước, xăng, dầu & hao hụt nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất.

Hàng tồn kho tới ngày 31/12/2011 là 43.254.728.265 đồng. Giá trị hàng tồn tương đối cao. Thông qua việc kiểm tra hàng tồn kho với giám đốc tài chính & quản lý kho, Ban Kiểm Soát kiến nghị Ban Giám Đốc cần tăng cường các biện pháp nhằm duy trì hàng tồn kho ở mức hợp lý để tăng vòng quay vốn lưu động lý mà vẫn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh và mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất như:

- Tăng cường giám sát kho.
- Quản lý hàng tồn kho chính xác, kịp thời nhằm giảm thiểu hàng tồn kho kém chất lượng, hết hạn sử dụng.
- Xây dựng kế hoạch mua hàng một cách hiệu quả và hợp lý để chủ động nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của công ty

TT	Bộ phận	Thù lao Năm 2011
1	Hội đồng quản trị	446.296.589
2	Ban kiểm soát	55.669.931
3	Cố vấn, Thư ký Công ty	73.375.237
	Cộng	575.341.757

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu (10/03/2011)	Cổ phần sở hữu (17/11/2011)
1	Trần Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	700.200	848.100
2	Ngô Đức Dũng	Phó chủ tịch HĐQT	103.430	103.430
3	Nguyễn Thị Liên Phương	Thành viên HĐQT	67.950	2.950
4	Nguyễn Thị Bạch Nhạn	Thành viên HĐQT	69.400	-
5	Tetsuji totsune	Thành viên HĐQT	118.900	-
6	Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên HĐQT	200.000	-
7	Hoàng Thị Minh Hòa	Thành viên HĐQT	25.130	-
8	Trần Đức Dũng	Thành viên HĐQT	-	110.000
9	Nguyễn Đức Hải	Trưởng BKS	-	-
10	Thắm Thu Hạnh	Thành viên BKS	16.010	1.410
11	Trần Xuân Hương	Thành viên BKS	3.840	3.840

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan

STT	Họ và tên	Mối quan hệ với người liên quan	Cổ phần sở hữu trước giao dịch	Cổ phần sở hữu sau giao dịch
1	Nguyễn Ngọc Trung	Cổ đông nội bộ	8.250	3.950
2	Trần Văn Hậu	Ủy viên HĐQT	700.200	848.100
3	Lê Văn Phát	Chồng của Ủy viên HĐQT	30.000	-
4	CTCP Phát Triển Hùng Hậu	Tổ chức có liên quan với Chủ tịch HĐQT	-	200.000
5	Tôn Thất Diên Khoa	Đại diện ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	30.000	-
6	Giang Văn Hân	Cổ đông lớn	200.000	-
7	Trần Đức Dũng	Ủy viên HĐQT	-	100.000
8	Thắm Thu Hạnh	Ủy viên BKS	16.010	1.410
9	Nguyễn Thị Bạch Nhạn	Ủy viên HĐQT	69.400	-
10	Hoàng Thị Ngọc Huyền	Em của ủy viên HĐQT Hoàng Thị Minh Hòa	24.220	-
11	Hoàng Thị Ngọc Hân	Em của ủy viên HĐQT Hoàng Thị Minh Hòa	118.020	-
12	Hoàng Thị Minh Hoà	Ủy viên HĐQT	25.130	-

Kế hoạch tăng cường hiệu quả quản trị công ty

Nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị của Công ty, ngay từ những ngày đầu tiếp nhận doanh nghiệp từ đội ngũ lãnh đạo sáng lập ban đầu từ Quý III/2011, Ban giám đốc mới đã có kế hoạch và thực hiện ngay các hoạt động nhằm cải thiện tình hình quản trị Công ty để mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các biện pháp nổi bật mà Ban điều hành đã, đang và sẽ chủ trương thực hiện vì sự phát triển của Công ty gồm có:

- Hội đồng quản trị luôn hỗ trợ và giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc.
- Xây dựng, thiết lập cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin hiện đại nhằm hỗ trợ công tác chủ động kiểm soát của đội ngũ lãnh đạo, minh bạch hóa các thông tin, phát huy tinh thần độc lập, chủ động, sáng tạo với từng CBCNV.
- Quy trình hóa trong từng hoạt động nghiệp vụ của Doanh nghiệp.

Dữ liệu thống kê về cổ đông

Cơ cấu cổ đông như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
1	Tổ chức	28	804.000	22,97%
	- Trong nước	25	802.290	22,92%
	- Nước ngoài	03	1.710	0,05%
2	Cá nhân	324	2.696.000	77,03%
	- Trong nước	308	2.684.250	76,69%
	- Nước ngoài	16	11.750	0,34%
	Tổng cộng	352	3.500.000	100%

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ trọng trong tổng VDL
1	Trần Văn Hậu	848.100	8.481.000.000	24,23%
2	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	600.000	6.000.000.000	17,14%
3	Đinh Thị Bích Hà	203.070	2.030.700.000	5,80%
4	CTCP Phát Triển Hùng Hậu	200.000	2.000.000.000	5,72%
5	Tổng cộng	1.851.170	18.511.700.000	52,89%

Quan hệ cộng đồng



Quan hệ cộng đồng

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Công ty không chỉ nỗ lực kinh doanh để góp phần vào sự phát triển chung của đất nước mà còn ý thức về trách nhiệm xã hội với cộng đồng. Phát thuy tinh thần đó, công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện và quyên góp hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn. Hàng năm, công ty đều ủng hộ, tổ chức chương trình vui Tết cho người nghèo, ủng hộ quỹ cho hội nghề cá và các hoạt động vì cộng đồng khác tại địa bàn Củ Chi.

Trong năm 2011, trước sự khó khăn của nhân dân Nhật Bản do hậu quả từ động đất và sóng thần hứng chịu vào ngày 11/03/2011, Ban giám đốc công ty đã kêu gọi tập thể CBCNV trong toàn đơn vị đóng góp một ngày lương với mong muốn chia sẻ một phần khó khăn của nhân dân Nhật Bản.





www.seajoco.vn



SEAJOCO VIETNAM

O 1004A Au Co Str., Phu Trung Ward, Tan Phu Dist, HCMC, Vietnam

F Lot No.C2-1, D4 Str., Tan Phu Trung IP, Cu Chi Dist., HCMC, Vietnam